

SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI VÀ NHỮNG GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN TÂY NGUYÊN HIỆN NAY

VŨ ĐÌNH LỢI

Tây Nguyên gồm có 4 tỉnh: Kon Tum, Gia Lai, Đắc Lắc và Lâm Đồng với diện tích là 56. 119 km², dân số trên 3,6 triệu người. Do cấu tạo địa hình, Tây Nguyên không chỉ là mái nhà của Nam Trung Bộ mà đối với cả hai nước Lào và Căm- Pu-Chia, có vị trí quan trọng về kinh tế, chính trị, an ninh quốc phòng và môi trường sinh thái của Tổ quốc.

Thành phần cư dân Tây Nguyên hiện nay gồm hai bộ phận cấu thành: *Cư dân tại chỗ* - trước đây chiếm đại đa số thì nay trở thành thiểu số; *các dân tộc từ nơi khác đến* chiếm hơn 2/3 tổng dân số Tây Nguyên, chủ yếu là người Kinh và các dân tộc thiểu số từ miền núi phía Bắc di cư vào theo các thời kỳ khác nhau.

Từ khi giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước, Tây Nguyên được Đảng và Nhà nước quan tâm về nhiều mặt, trong đó đặc biệt chú ý đến việc phát triển kinh tế - xã hội. Nhà nước đã triển khai các chương trình nghiên cứu khoa học tổng hợp về Tây Nguyên (Chương trình Tây Nguyên I và II) để làm cơ sở cho việc đầu tư, khai thác các tiềm năng, thế mạnh của vùng. Nhưng do việc khai thác Tây Nguyên ở một số vùng, một số tỉnh chưa kế hoạch, quá nôn nóng nên đã xảy ra nhiều vấn đề nổi cộm, trong đó sử dụng đất đai đang là vấn đề bức xúc hiện nay tác động đến sự phát triển kinh tế, xã hội và quan hệ dân tộc. Những khiếm khuyết do việc xác định quyền sử dụng đất đai ở Tây Nguyên không được cụ thể, lại xảy ra trong địa bàn có nhiều dân tộc đang ở trình độ phát triển kinh tế - xã hội không đồng đều, đã ảnh hưởng đến lòng tin của người dân đối với Đảng, đến việc đoàn kết dân tộc, đến đời sống của người dân.

Với những lý do nêu trên, bài báo này hy vọng sẽ cung cấp một số luận cứ khoa học và thực tiễn để các cơ quan hữu quan và bạn đọc tham khảo.

1. Sở hữu và sử dụng đất đai trong xã hội cổ truyền và những biến đổi dưới thời Pháp - Mỹ

1.1. Đặc điểm sở hữu và sử dụng đất đai trong xã hội cổ truyền

Trong xã hội Tây Nguyên cổ truyền, quyền sở hữu tối cao về đất và rừng thuộc về cộng đồng buôn làng. Mọi sản vật trên địa vực sinh sống của cộng đồng làng, dù tự nhiên sẵn có hay do con người tạo ra như : Khu thổ

cư, hệ thống rào giậu và bố phòng, kiến trúc phục vụ các các sinh hoạt tôn giáo tập thể, ngôi nhà công cộng, đường sá, bên nước hay máng nước, nghĩa địa, khu chăn thả gia súc, khúc suối, đoạn sông chảy qua, đầm hồ (nếu có), các loại đất hoang, đất “vô chủ”, các khu rừng không dùng để canh tác, rừng cấm (gắn với lý do tôn giáo), v.v... đều thuộc về sở hữu của dân làng sở tại. Đó là nguyên tắc có tính chất luật tục. Quyền sở hữu tập thể buôn làng đối với đất đai là hình thức sở hữu toàn dân trong xã hội Tây Nguyên cổ truyền. Nó được thể hiện tập trung ở vai trò quản lý và điều phối của người đại diện cho cộng đồng làng, đó là người “chủ làng”. Ông là đại diện cho dân làng, có trách nhiệm quản lý đất đai, giải quyết các vấn đề liên quan đến ruộng đất và tiến hành các nghi lễ cúng thần hàng năm. Hơn nữa, quan niệm về sở hữu chung của từng buôn làng đối với địa vực sinh tụ của mình càng nghiêm ngặt, thiêng liêng thêm, bởi nó được lồng vào tín ngưỡng về thần đất. Đất của làng nào, có thần của làng ấy, mà thần đất chính là chủ sở hữu tối thượng, tuy vô hình nhưng lại quyền năng, kể cả đối với những chủ sở hữu đích thực là dân làng.

Trong phạm vi địa vực của buôn làng, mọi thành viên có quyền làm ăn sinh sống theo khả năng và ý muốn riêng, đồng thời phải tuân theo tập tục và lễ thói chung của cộng đồng. Quyền lợi này không dành cho người ngoài làng, người thuộc cộng đồng khác. Cho nên, trong trường hợp ai đó muốn xâm canh vào đất của một buôn làng, nhất thiết phải xin phép và phải được buôn làng ấy chấp thuận, bằng không sẽ bị coi là hành vi lấn chiếm, sẽ bị phản ứng mãnh liệt của dân làng đó. Việc người ngoài tự tiện khai thác vào lãnh thổ của buôn làng được xem như xúc phạm nghiêm trọng dân làng, nghĩa là không gian sinh tồn bị xâm phạm, quyền sở hữu của làng bị đe dọa và đặc biệt, theo tín ngưỡng, thần đất bị xúc phạm; do vậy, đó là hành vi không được người Tây Nguyên dung thứ.

Ngoài ra, ở một số tộc người theo chế độ mẫu hệ, đất đai không những là sở hữu của buôn làng, do chủ làng quản lý, điều phối mà còn bị chi phối bởi các dòng họ, đại diện là *Pô lăn* (chủ đất) ở người Ê đê, *Tom Bri* (chủ rừng) ở người Mnông, *Kơ ho*.

Như vậy, rừng (đất) luôn có chủ và người chủ đó là toàn thể cộng đồng buôn làng, dưới sự bảo vệ và che chở của thần đất. Cá nhân chỉ có quyền chiếm dụng khi đã được sự đồng ý của thần đất thông qua một lễ hiến sinh để cúng thần. Đó chỉ là quyền chiếm hữu chứ không phải là quyền sở hữu, vì theo luật tục quy định, cá nhân không có quyền sở hữu. Bằng chứng là khi một thành viên vi phạm luật tục, người phạm tội sẽ bị đuổi khỏi làng và

mất cả quyền sử dụng đất đai canh tác, không được tiến hành bất cứ hoạt động kinh tế nào khác trên đất của buôn làng.

Tóm lại, trong xã cổ truyền đất đai thuộc sở hữu cộng đồng, mọi thành viên trong buôn làng có quyền khai thác, sử dụng nhưng dưới sự điều phối của người “chủ làng” đại diện cộng đồng và ở một số tộc người mẫu hệ có vai trò của người “chủ đất”, “chủ rừng”. Người thuộc làng khác, dân xứ lạ muốn tới khai thác trên đất thuộc địa vực của buôn làng phải xin phép “chủ làng”, “chủ đất”. Nếu “chủ làng”, “chủ đất” không đồng ý thì tuyệt đối không được phép canh tác, cố tình làm rẫy trên đó sẽ bị xử phạt theo luật làng và bị thu tất cả hoa lợi. Đây chính là đặc điểm chế độ sử dụng đất đai trước khi có sự can thiệp của chủ nghĩa thực dân Pháp vào Tây Nguyên.

1.2. Sở hữu và sử dụng đất đai dưới thời thuộc Pháp

Ngay từ khi chiếm được Tây Nguyên, Pháp đã có âm mưu tách Tây Nguyên khỏi Việt Nam để dễ bề đặc quyền cai trị và khai thác. Cùng với âm mưu tách Tây Nguyên khỏi cương thổ Việt Nam, thực dân Pháp từng bước tiến hành các đợt khai thác Tây Nguyên, mở các đồn điền trồng cây công nghiệp: cà phê, chè, cao su,...trên các vùng cao nguyên đất đỏ.

Sở dĩ thực dân Pháp đã thành công trong việc lấy đất lập đồn điền ở Tây Nguyên, vì chúng đã biết lợi dụng các cha cố và các học giả để nghiên cứu và hiểu rõ phong tục tập quán, chế độ sở hữu đất đai cộng đồng, cũng như vai trò của các “chủ làng”, “chủ đất”, “Hội đồng già làng” của các tộc người Tây Nguyên.

Người Pháp rất tôn trọng quyền sở hữu cổ truyền đối với đất, rừng của các dân tộc tại chỗ. Mặc dù đã đặt ách cai trị xuống tận các huyện, nhưng ở dưới buôn làng, người Pháp vẫn thừa nhận và tôn trọng chế độ quản lý đất đai và các thiết chế tổ chức xã hội, tín ngưỡng theo cách thức cổ truyền của từng tộc người.

Để bao chiếm đất đai, thực dân Pháp đã dụ dỗ, mua chuộc các “chủ làng”, “chủ đất” bằng những quà biếu hợp thị hiếu người Tây Nguyên, qua “chủ làng”, “già làng” chúng thuyết phục dân để dân làng đồng ý dời cư đi nơi khác; mặt khác, chúng mộ tuyển một số thanh niên dân tộc vào làm trong các đồn điền trả công lao động cao để mị dân.

Như vậy, bằng việc thừa nhận sở hữu đất đai cổ truyền của người dân bản xứ, thấy rõ ảnh hưởng to lớn của các “chủ làng”, “già làng”, bằng các thủ đoạn mua chuộc và mị dân, thực dân Pháp đã bao chiếm rất nhiều đất

đại làm đồn điền một cách êm thấm mà không xảy ra tranh chấp, đụng độ với các dân tộc tại chỗ ở Tây Nguyên.

1.3. Sở hữu và sử dụng đất đai dưới chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ và chính quyền Sài Gòn

Vừa lên nắm chính quyền ở miền Nam, Ngô Đình Diệm yêu cầu Bảo Đại huỷ bỏ “Hoàng triều Cương Thổ”, sát nhập các vùng Cao Nguyên miền Nam vào lãnh thổ Quốc Gia Việt Nam và đặt hoàn toàn thuộc quyền quản trị của Chính phủ Quốc Gia.

Về tổ chức hành chính, Ngô Đình Diệm thành lập “Toà Đại biểu Chính phủ” để thay thế cho “Toà Khâm sứ” của Pháp tại Cao Nguyên; các tỉnh ở Cao Nguyên được thành lập thêm và chia lại ranh giới các tỉnh. Chính quyền Ngô Đình Diệm còn áp dụng những biện pháp như:

- Phủ nhận quyền sở hữu đất đai của đồng bào Thượng.
- Không cho phép việc xử án tiến hành theo các toà án phong tục
- Hạn chế việc dạy học bằng tiếng dân tộc Thượng, v. v..

Vì những nguyên nhân trên, một số tri thức và nhân sĩ Thượng đã đứng lên phản đối chính quyền Diệm rất mãnh liệt, tiêu biểu là phong trào Bajaraka (xuất xứ từ tên 4 dân tộc lớn trên Cao Nguyên là Ba- na, Gia- rai, Ê- đê và Kơ- ho) nhen nhúm từ năm 1957 và phát triển mạnh vào tháng 8 năm 1958, mà sau này là tổ chức Fulro.

Để giải quyết vấn đề đấu tranh phản kháng của người Thượng, Diệm một mặt dùng biện pháp quân sự trấn áp, bắt giam những nhân vật lãnh tụ của phong trào, mặt khác phân tán những công chức, quân nhân Thượng về đồng bằng và thành phố. Thực chất những chủ trương, chính sách trên của Ngô Đình Diệm nhằm hai mục đích: Kiểm soát mái nhà Đông Dương và bao chiếm đất đai của người Tây Nguyên.

Với mục đích chiếm đất, Ngô Đình Diệm đã ban hành một số sắc lệnh: Bãi bỏ quyền sở hữu đất đai cộng đồng cổ truyền, áp dụng luật đất đai chung vào Tây Nguyên. Kết quả là Ngô Đình Diệm đã bao chiếm một số lượng đáng kể đất đai ở những vùng trung tâm, nhưng đã gây ra làn sóng bất bình và phong trào phản kháng mãnh liệt của các dân tộc Tây Nguyên.

Như vậy, việc bao chiếm đất đai bằng con đường cưỡng bức và phủ nhận sở hữu đất đai cổ truyền là nguyên nhân tất yếu dẫn đến bất bình và phản kháng của các dân tộc bản địa ở Tây Nguyên.

Rút kinh nghiệm từ những bài học thất bại của chính quyền Ngô Đình Diệm và học tập thực dân Pháp trong cách ứng xử với người Thượng, khi lên nắm quyền, Nguyễn Văn Thiệu đã chủ trương nắm đất, nắm con người Tây Nguyên bằng con đường mị dân.

Để cụ thể hoá những điều quy định của Hiến pháp Việt Nam Cộng Hoà, Nguyễn Văn Thiệu còn công bố Sắc luật số 033 ngày 29 tháng 08 năm 1967, ban hành “ Quy chế đặc biệt nâng đỡ đồng bào thiểu số theo kịp đà tiến bộ của dân tộc”.

Nội dung của Sắc luật gồm có 10 điều, trong đó điều số 5 tập trung vào vấn đề đất đai và việc khai thác phát triển phù hợp với điều kiện, phong tục tập quán xứ Thượng.

Bên cạnh việc ban bố sắc lệnh trên, Nguyễn Văn Thiệu đã tiến hành một loạt các hoạt động chiến lược nhằm tranh thủ người dân Thượng: Thả những thủ lĩnh của phong trào Bajaraka bị Ngô Đình Diệm bắt trong thời gian nắm quyền; đồng thời, bằng mọi cách thu phục các nhân vật quan trọng, có uy tín trong đồng bào Thượng của tổ chức Fulro, kêu gọi được toàn thể lực lượng Fulro trở về hợp tác với chính phủ Quốc Gia ngày 1- 2- 1969. Nguyễn Văn Thiệu cho thành lập “Bộ phát triển sắc tộc” thay thế “Nha công tác Xã hội miền Thượng” được lập dưới thời Ngô Đình Diệm. Bộ này có nhiệm vụ “Cố vấn cho chính phủ về các vấn đề liên quan đến đồng bào thiểu số”.

Đối với đất đai ở vùng Thượng, Nguyễn Văn Thiệu dùng sách lược mềm dẻo hơn, bằng việc *thừa nhận trở lại quyền sở hữu đất đai cổ truyền theo cộng đồng buôn làng của người Thượng. Chính nhờ việc thừa nhận chế độ sở hữu đất đai cổ truyền và biết cách tranh thủ vai trò già làng trong các tộc người Tây Nguyên, đã giúp cho Nguyễn Văn Thiệu trong những năm cai trị Tây Nguyên hoà bình và êm thấm hơn so với Ngô Đình Diệm.*

Cho đến trước ngày giải phóng (1975), một bộ phận cư dân từ nơi khác đến, chủ yếu là người Việt, phân bố trong hoặc quanh các thị xã, thị trấn hay ven các trục lộ giao thông chính. Một bộ phận quan trọng người Việt làm nghề buôn bán, dịch vụ. Bộ phận còn lại lấy nghề nông làm sinh kế, mang truyền thống canh tác từ đồng bằng lên, ứng xử chủ yếu của họ với đất đai vẫn là khai hoang làm ruộng nước. Ngoài ra, tùy điều kiện địa hình và chất đất, ở mức độ chưa nhiều, họ còn làm ruộng khô (nà, thổ) để trồng các cây thực phẩm ngắn ngày và làm vườn, trong đó trồng các loại cây ăn quả hay cây công nghiệp. Một số ít trong họ nhờ biết cách làm ăn đã trở thành những điền chủ nhỏ với diện tích vườn cây đặc sản từ vài ha trở lên.

Do có truyền thống thâm canh và định canh, mặc dù dân số chiếm tới non một nửa, nhưng diện tích đất canh tác cần và đủ của người Việt ở Tây Nguyên vẫn nhỏ hơn nhiều so với dân tộc tại chỗ, là những cư dân vốn sống chủ yếu bằng du canh, quảng canh. Quan hệ đất đai Kinh - Thượng nhìn chung là quan hệ giúp đỡ lẫn nhau, chưa nảy sinh mâu thuẫn về vấn đề đất đai.

Dưới tác động của các chính sách kinh tế thuộc địa của chủ nghĩa thực dân cũ và mới, một tầng lớp điền chủ Tây Nguyên hình thành, bao gồm chủ yếu là người Pháp, người Việt và người Hoa. Bằng nhiều con đường khác nhau, họ từng bước mở rộng và biến những đồn điền thành đất riêng của mình.

Với sự có mặt của chủ nghĩa thực dân, của người Việt, người Hoa, với sự hình thành của tầng lớp điền chủ, sở hữu tư nhân về đất đai ở Tây Nguyên xuất hiện. Nếu tính cả các thị xã, thị trấn, căn cứ quân sự và đường giao thông thì số diện tích đất đai bị bao chiếm và tư hữu hoá ở Tây Nguyên đến trước ngày giải phóng đã ước khoảng vài chục vạn ha(1). Mặc dù vậy, đến giữa những năm 1970, so với truyền thống, diện mạo sở hữu và sử dụng đất đai Tây Nguyên về cơ bản chưa có biến động lớn. Chỉ mới có một phần nhỏ trong tổng diện tích 5,6 triệu ha đất đai bị tư hữu hoá bởi tác động của các nhân tố từ bên ngoài. Phần lớn lãnh thổ Tây Nguyên đến trước ngày giải phóng vẫn thuộc quyền quản lý và sử dụng của các dân tộc tại chỗ. Sở hữu tập thể của cộng đồng và chiếm hữu tư nhân với đất đai vẫn là nét đặc thù ở các buôn làng Thượng.

Tóm lại, dù có bị nhiều ảnh hưởng trong hơn 100 năm bị đô hộ của chế độ thực dân cũ và mới, đến trước 1975, tình hình đất đai Tây Nguyên căn bản chưa có xáo trộn lớn. Diện tích đất đai bị lấn chiếm do di dân, lập đồn điền, mở mang đường sá, xây dựng thị trấn, thị xã, thành phố và căn cứ quân sự, v.v... chiếm tỉ lệ không quá 10% tổng diện tích đất đai tự nhiên toàn Tây Nguyên, và nhìn chung đều được chính quyền đương thời lúc đó giải quyết ổn thoả qua con đường thương lượng. Tranh chấp đất đai lẻ tẻ có xảy ra nhưng chưa thành vấn đề cần toàn xã hội quan tâm. Đất rừng ở Tây Nguyên vẫn cơ bản được quản lý và khai thác theo thể thức cổ truyền. Những mầm mống và các yếu tố của xã hội hiện đại đã ra đời nhưng chưa phát triển thành yếu tố chi phối dân làng cũng như những nền nếp của xã hội cộng đồng buôn làng. Người dân Tây Nguyên vẫn rất cần và có nhu cầu gắn bó mật thiết với buôn làng, với đất làng. Vì buôn làng đối với họ không chỉ là nơi cư trú, mà điều quan trọng hơn, là nơi họ được bình đẳng và tự

do với nhau trong việc kiếm kế sinh nhai - đó là quyền được hưởng đất công cộng của làng để làm rẫy, ruộng, hái lượm, săn bắt, v.v...

2. Biến động đất đai Tây Nguyên từ 1975 đến 1989 (2)

Đất đai là tài nguyên quý giá của quốc gia, là tư liệu sản xuất đặc biệt, là thành phần quan trọng của môi trường sống. Đất đai thuộc sở hữu toàn dân, do Nhà nước thống nhất quản lý. Đó là nhận thức và quan điểm có tính nguyên tắc của Đảng và Nhà nước ta trong suốt quá trình thực hiện cách mạng dân tộc, dân chủ và xã hội chủ nghĩa. Quan điểm đó được thể hiện trong nhiều nghị quyết, nghị định và được Quốc Hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khẳng định trong các bộ luật Đất đai ban hành vào các năm 1987 và 1993 (3).

Ngay sau giải phóng, sở hữu toàn dân về đất đai đã được ban bố ở Tây Nguyên. Các đồn điền bị tịch thu và quốc hữu hoá. Sở hữu đất đai tập thể của cộng đồng buôn làng ở vùng các dân tộc tại chỗ cũng mặc nhiên bị bãi bỏ. Tây Nguyên được xác định là một trong những trọng điểm khai thác đất đai để phát triển kinh tế và bảo vệ an ninh quốc phòng của cả nước.

Trên cơ sở những nhận thức và quan điểm đó, bắt đầu từ sau 1975, các tỉnh Tây Nguyên và các bộ ngành Trung ương hữu quan đã triển khai một số chủ trương của Đảng và Nhà nước nhằm khai thác đất đai Tây Nguyên, trong đó, có tác động mạnh mẽ là ba chủ trương lớn sau:

- Phát triển các nông lâm trường (NLT) quốc doanh.
- Đưa dân lên xây dựng kinh tế mới (KTM)
- Thực hiện định canh, định cư cho người dân tại chỗ.

Với việc thực hiện các chủ trương trên, đất, rừng Tây Nguyên bắt đầu chuyển mình và thực sự đi vào giai đoạn biến động lớn.

Qua 15 năm sau giải phóng, đất và người Tây Nguyên đã chịu nhiều tác động mạnh mẽ từ bên ngoài. Với việc triển khai các chủ trương trên, đất đai Tây Nguyên lần đầu tiên được khai thác theo qui mô tập trung và trải qua những biến động to lớn so với trước đó. Dù nhìn trên quan điểm nào đi nữa, không thể không khẳng định nhiều tác động tích cực của các chủ trương trên đến quá trình khai thác và sử dụng đất đai Tây Nguyên. Hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật làm tiền đề cho việc triển khai các thế mạnh kinh tế bao gồm các NLT, các xí nghiệp chế biến nông lâm sản, các công trình thuỷ nông và khai hoang cánh đồng, đường giao thông, trụ sở UBND, trường học, trạm xá, nhà cửa, ... bước đầu được xây dựng. Một lực lượng lao động và dân cư mới đáng kể và không thể thiếu được từng bước bổ sung cho

vùng lãnh thổ vốn xưa đất rộng, người thưa. Tiềm năng nông nghiệp được khai thác mạnh mẽ với sự tăng trưởng không ngừng và gấp nhiều lần so với trước của diện tích các loại cây trồng, không chỉ các loại cây lương thực như lúa, ngô, đậu, lạc, vừng, mà còn các loại cây công nghiệp đặc sản có giá trị cao như cà phê, cao su, hồ tiêu,... Cơ cấu vùng lãnh thổ kinh tế trên cơ sở dựa vào các thế mạnh tự nhiên bước đầu hình thành, với sự ra đời của nhiều vùng chuyên canh một số loại cây trồng khác nhau như vùng lúa, vùng mía, vùng bông, vùng đậu, lạc, vừng, vùng cà phê, vùng chè, vùng dầu tằm, vùng cao su... Do kết quả tổng hợp của cả ba tác động NLT, KTM, ĐCĐC, việc khai thác và sử dụng đất đai của người dân tại chỗ đã có những chuyển biến đáng khích lệ: Ruộng nước và ruộng khô được mở rộng; một bộ phận lao động được thu hút vào quỹ đạo của các NLT quốc doanh; định canh định cư ở nhiều vùng đã tương đối ổn định; với sự tiếp nhận ở một số nơi kỹ thuật canh tác các loại cây công nghiệp ngắn ngày và dài ngày, chuyển dịch cơ cấu cây trồng theo hướng đi vào thế mạnh đã bước đầu diễn ra; một số cơ sở vật chất hạ tầng được xây dựng; và hơn tất cả, tình trạng phá rừng làm rẫy du canh ở nhiều vùng, nhất là những vùng thuộc các cao nguyên đất đỏ, hoặc được chấm dứt, hoặc được hạn chế và có xu hướng giảm dần. Ngoài ra, kết quả của các quá trình trên đã góp phần to lớn vào việc bảo vệ và củng cố an ninh quốc phòng vùng lãnh thổ trọng yếu của Tổ quốc.

Bên cạnh những tác động tích cực to lớn đáng được khẳng định để phát huy, cũng cần phải xem xét để thấy rõ những tác động tiêu cực của quá trình thực hiện các chủ trương trên đến khai thác và sử dụng đất đai Tây Nguyên. Do ảnh hưởng của cơ chế quan liêu bao cấp, quá trình triển khai cả ba lĩnh vực NLT, KTM, ĐCĐC đều có những hạn chế đáng tiếc: Công tác qui hoạch đất đai và sản xuất chưa được tính toán trên cơ sở điều tra cụ thể, khoa học các điều kiện tự nhiên và đặc điểm con người (diện tích cần và đủ cho từng đối tượng được giao đất, giao rừng, nguồn nước ăn và sản xuất, phương hướng sản xuất, mối quan hệ giữa sở hữu toàn dân với sở hữu cộng đồng truyền thống, chất lượng lao động cần thiết và tri thức tối thiểu về mảnh đất và con người tại chỗ Tây Nguyên cho bộ phận cư dân mới đến...); đất, rừng được khai thác không đúng mục đích, được giao không đúng đối tượng, nên hiệu quả sử dụng kém và gây lãng phí không chỉ tiền của mà còn tài nguyên đất nước. Việc phá rừng để trồng lương thực, trồng mía, hay ngay cả trong một số trường hợp, để trồng cây công nghiệp, nhìn dưới quan điểm lợi ích sinh thái, đều chỉ mang lại giá trị âm. Sự chồng chéo về các chức năng quản lý kinh tế, xã hội, hành chính dẫn đến sự chồng chéo trong quản lý đất, rừng giữa các cơ sở quốc doanh với các địa phương phổ biến ở nhiều nơi. ĐCĐC còn nặng về hình thức, chủ yếu đi vào định cư mà

chưa chú trọng đúng mức đến định canh. Mô hình ĐCĐC còn áp đặt và máy móc, dập khuôn theo kiểu đồng bằng, không phù hợp với tập quán cư trú truyền thống nên ảnh hưởng đến chất lượng ĐCĐC. Phạm vi và đối tượng cần được ưu tiên ĐCĐC cũng chưa được xác định hợp lý...

Những bất cập trong sở hữu, sử dụng và khai thác đất đai ấy đã dẫn đến những hậu quả tiêu cực về nhiều mặt. Đất và rừng bị tàn phá nghiêm trọng. Chỉ trong vòng 12 năm, từ 1976 đến 1988, gần một triệu ha rừng Tây Nguyên bị phá bởi các đối tượng khác nhau: NLT, bộ đội, dân KTM, dân tại chỗ, làm cho diện tích rừng che phủ Tây Nguyên giảm từ 3,3 triệu ha năm 1976 xuống còn chưa đầy 2,5 triệu ha năm 1988. Tính bình quân, mỗi năm có hàng trăm nghìn ha rừng bị mất đi bởi tác động của con người, một tốc độ suy giảm rừng cao chưa từng có trong lịch sử suy giảm rừng ở Tây Nguyên. Khác với trước kia, phương tiện phá rừng đã không chỉ còn là chiếc rìu, con dao dựa vào sức thủ công truyền thống, mà còn là máy cưa, máy ủi, xe bò ma, bằng sức cơ giới hiện đại. Mục đích phá rừng cũng không đơn thuần chỉ nhằm đáp ứng nhu cầu sản xuất và dân sinh tại chỗ, mà còn nhằm đáp ứng nhiều nhu cầu khác nhau, trong đó chủ yếu là nhu cầu hàng hoá. Điều đáng nói ở đây là, khác với định kiến xưa nay của nhiều người, đối tượng phá rừng chủ yếu đã không phải là bộ phận dân tại chỗ, mà chính là các bộ phận cư dân từ nơi khác đến. Rừng bị phá nhưng ít được tái tạo, phục hồi, trái lại, chủ yếu được sử dụng vào việc trồng cây lương thực theo lối quảng canh, để rồi, sau một số năm, dưới tác động của xói mòn do mưa nhiệt đới, phần lớn trở thành đất trống, đồi trọc, mất đi khả năng mọc lại rừng và trồng trọt. Từ năm 1976 đến năm 1988, diện tích đất đai bị thoái hoá ở Tây Nguyên là 600.000 ha, trong khi đó, diện tích được phủ xanh chỉ là 200.000 ha. Diện tích đất trống, đồi trọc Tây Nguyên 10 năm sau giải phóng, do vậy, không giảm đi mà còn tăng lên.

Quá trình khai thác và sử dụng đất đai không hợp lý ở Tây Nguyên đã ảnh hưởng xấu đến điều kiện sống không riêng khu vực mà cả đồng bằng duyên hải Nam Trung Bộ và Đông Nam Bộ. Rừng bị bóc, đất bị thoái hoá đã làm cho nguồn sinh thuỷ trong các sông, suối và lòng đất giảm, dẫn đến tình trạng thiếu nước sinh hoạt và sản xuất ngày càng rõ nét về mùa khô và lũ lụt vào mùa mưa ở Tây Nguyên. Đó cũng là nguyên nhân gây nên lũ lụt ngày càng gia tăng vào mùa mưa ở các khu vực đồng bằng Nam Trung bộ và Đông Nam bộ.

Những tiêu cực của quá trình khai thác và sử dụng đất đai Tây Nguyên đã làm nảy sinh mâu thuẫn và tranh chấp đất đai giữa các đối tượng cư dân với nhau, trong đó chủ yếu là giữa người dân tại chỗ với các cư

dân mới đến và là nguyên nhân chính yếu ảnh hưởng xấu đến đoàn kết Kinh - Thượng. Sự vi phạm quyền làm chủ đất, rừng, sự thiếu hiểu biết về phương cách quản lý và sử dụng tài nguyên truyền thống, nhất là trong lĩnh vực sở hữu đất đai đã làm thương tổn khối đoàn kết Kinh - Thượng vốn được xây dựng từ lâu đời và là nhân tố quan trọng cho mọi thành công của toàn bộ sự nghiệp cách mạng. Tuy nhiên, trong giai đoạn này, mâu thuẫn và tranh chấp đất đai giữa dân tại chỗ với các đối tượng khác nhìn chung còn chưa căng thẳng. Nguyên do nảy sinh mâu thuẫn đất đai chưa hẳn vì thiếu đất, thiếu rừng, mà *do quy hoạch bất hợp lý, do tâm lý tự ái dân tộc, do lo xa cho con cháu mai sau không còn đất, còn rừng để sinh sống và sản xuất.*

3. Sử dụng đất đai Tây Nguyên từ năm 1990 đến nay

Giai đoạn từ 1990 đến nay là giai đoạn khai thác và sử dụng đất đai diễn ra dưới sự tác động và chi phối của Luật Đất đai 1993 và cơ chế kinh tế thị trường. Tháng 10 năm 1991, tỉnh Gia Lai - Kon Tum được tách làm hai tỉnh Gia Lai và Kon Tum. Kể từ đây, Tây Nguyên bao gồm bốn tỉnh: Lâm Đồng, Đắk Lắk, Gia Lai và Kon Tum.

Dưới ánh sáng của Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI, được cụ thể hoá và phát triển qua các Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ VII, VIII, kể từ sau 1986, đặc biệt từ sau 1989, cơ chế khai thác và sử dụng đất đai Tây Nguyên chuyển từ quan liêu bao cấp sang kinh tế thị trường có hạch toán. Trải qua hơn một thập niên đổi mới, trên cơ sở rút kinh nghiệm những thiếu sót, hạn chế của thời kỳ bao cấp, Đảng và Nhà nước đã ban hành và triển khai nhiều chủ trương, chính sách nhằm tiếp tục sử dụng đất, rừng Tây Nguyên theo phương châm khai thác và sử dụng phải trên cơ sở kết hợp với bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và duy trì môi trường sinh thái. Các NLT được tổ chức và quy hoạch lại, đổi mới cơ chế quản lý và phương hướng sản xuất cho phù hợp với điều kiện kinh tế thị trường. Công tác đưa dân KTM được tiếp tục triển khai theo hướng vừa đón số mới, vừa củng cố số cũ, trong đó, củng cố số cũ là chính, tiếp nhận mới thận trọng và dè dặt, tiếp nhận trên cơ sở đã có sự chuẩn bị tối thiểu về quy hoạch và các điều kiện cơ sở vật chất hạ tầng. Công tác ĐCĐC cũng có sự chuyển hướng từ chỗ đầu tư bình quân, dàn đều, chỉ chú trọng định cư mà xem nhẹ định canh, chủ yếu lo tự túc lương thực mà ít quan tâm đến phát triển cây công nghiệp hàng hoá sang tập trung đầu tư cho vùng sâu, vùng xa, lấy định canh để ổn định định cư và ĐCĐC trên cơ sở đi vào phát triển cây công nghiệp hàng hoá. Ngoài ra, cùng với việc ban hành Luật Đất đai mới, Nhà nước đã tiến hành hàng loạt chủ trương trên phạm vi lãnh thổ Tây Nguyên: Giao đất, giao rừng,

đóng cửa rừng, hạn chế khai thác rừng, từng bước làm thủ tục cấp sổ đỏ giao quyền sử dụng đất nông nghiệp lâu dài cho người lao động,...

Với việc thực hiện các chủ trương, chính sách trên, tác động tích cực của quá trình khai thác và sử dụng đất đai Tây Nguyên trong giai đoạn đổi mới là sản phẩm cây công nghiệp xuất khẩu tăng nhanh, góp phần không ngừng nâng cao mặt bằng đời sống mọi mặt cho người dân Tây Nguyên. Cơ chế kinh tế thị trường và sự phát triển của cây công nghiệp xuất khẩu đã tác động đến hầu khắp các buôn làng của người dân tại chỗ, tạo điều kiện để bộ phận cư dân này ở nhiều vùng hạn chế đáng kể nạn phá rừng làm rẫy du canh và chuyển dịch cơ cấu cây trồng theo hướng từ sản xuất tự cấp, tự túc sang sản xuất hàng hoá. Ngoài ra, còn góp phần bổ sung nguồn lao động và dân cư, góp phần củng cố và bảo vệ an ninh quốc phòng, phát triển các cơ sở vật chất hạ tầng công cộng cho người dân tại chỗ cũng như mới đến,...

Dù đã khắc phục được nhiều hạn chế của giai đoạn bao cấp, nhưng trong giai đoạn đổi mới, do tác động của cơ chế thị trường, chủ yếu và trực tiếp là do làn sóng di cư tự do (DCTD) cùng với cơn sốt đất trồng cà phê, vẫn tiếp tục tồn tại và có xu hướng ngày càng trầm trọng hơn những mâu thuẫn xung quanh quá trình sử dụng và khai thác đất đai Tây Nguyên. Cơn sốt cây cà phê trong thực tiễn đã ngày càng trở thành cơn dao hai lưỡi, bởi đã và đang diễn ra điều trớ trêu là sự tăng trưởng về diện tích của loại cây công nghiệp này luôn gắn liền với sự suy giảm của diện tích rừng. Nhiều ý kiến cho rằng, trong thời điểm hiện tại, ở Tây Nguyên, mỗi ha cà phê mọc lên là một ha rừng mất đi. Tình trạng DCTD với tốc độ và quy mô chưa từng có đã làm xáo trộn bản đồ dân cư vốn chưa ổn định của Tây Nguyên. Đáng lo ngại hơn, cùng với cơn sốt đất đai nói chung, bộ phận cư dân này đã là nhân tố quan trọng góp phần gây nên tình trạng phá rừng, mua bán, lấn chiếm, tranh chấp đất đai ngày càng trầm trọng. Tất cả những tiêu cực xung quanh quá trình khai thác và sử dụng đất đai ấy đã và đang tiếp tục ảnh hưởng xấu đến tài nguyên thiên nhiên, môi trường sinh thái và quan hệ dân tộc.

Về phương diện tài nguyên thiên nhiên, rừng tiếp tục bị tàn phá. Đối tượng phá rừng không phải chỉ có lâm tặc mà cả bộ đội, dân KTM, dân tại chỗ,... nhưng khác với trước đây, phá rừng tàn khốc thì phải kể đến dân DCTD. Dù đã khắc phục được tình trạng phá rừng tràn lan và trên quy mô lớn do các lâm trường gây ra trước đây, nhưng trong giai đoạn đổi mới, do nhiều nguyên nhân khác, trong đó, chính yếu là do sự có mặt của dân DCTD và cơn sốt cây cà phê, rừng Tây Nguyên vẫn tiếp tục bị suy giảm đáng kể. Theo số liệu thống kê của các tỉnh Tây Nguyên, trong những năm đổi mới, tốc độ phá rừng là trên dưới 20.000 ha/năm. Rừng bị phá, dù nhằm

vào mục đích gì, trồng cây lương thực hay cây công nghiệp, xét dưới giác độ lâm sinh, đều dẫn tới suy thoái đất đai và ảnh hưởng tiêu cực đến cân bằng sinh thái, bởi cây cao su hay cây cà phê đã được kết luận không phải là những loại cây môi sinh. Sự suy thoái rừng và đất kéo theo sự suy thoái của hệ động, thực vật Tây Nguyên, một hệ động, thực vật vốn được coi là phong phú và giàu trữ lượng nhất ở Việt Nam. Nhiều gen cây, con quý hiếm, từng là sản phẩm đặc hữu của riêng Tây Nguyên nay đã tuyệt chủng hay đang trong quá trình tuyệt chủng...

Về phương diện môi trường sinh thái, tình trạng phá rừng, phá đất trước đây và trong giai đoạn đổi mới đã tiếp tục ảnh hưởng ngày càng xấu và rõ nét đến điều kiện sống và sản xuất của con người, không riêng khu vực Tây Nguyên mà còn với cả các khu vực xung quanh. Nạn phá rừng ở Tây Nguyên là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến tình trạng úng lụt triền miên suốt từ tháng sáu đến tháng chín những năm gần đây ở vùng hạ lưu các sông Nam Trung Bộ, ảnh hưởng tiêu cực đến sản xuất nông nghiệp các tỉnh duyên hải. Ngoài ra, khí hậu, thời tiết thay đổi theo chiều hướng khắc nghiệt, tình trạng sâu bọ, bệnh dịch phát triển, làm giảm năng suất cây trồng, vật nuôi và tác động xấu đến sức khỏe con người đang là mối quan tâm, lo lắng ở các tỉnh Tây Nguyên;...ở đây, thiệt hại về kinh tế do thiên tai tính ra hàng nhiều trăm tỷ đồng đã đành, nhưng thiệt hại về suy thoái môi sinh thì vô giá. Thiên nhiên Tây Nguyên đã và đang làm giàu cho con người, nhưng thiên nhiên Tây Nguyên cũng đã và đang trả thù con người. Hiệu quả đạt được về kinh tế hôm nay tuy lớn nhưng vẫn nhỏ hơn nhiều so với hậu quả phải gánh chịu về suy thoái môi sinh ngày mai. Hàng ngày, hàng giờ, con người hiện đang phải trả giá cho những hành động sai lầm với tự nhiên trước đây của chính mình.

Về phương diện quan hệ đất đai, tình trạng mua bán, lấn chiếm và tranh chấp đất đai vốn đã nảy sinh trong giai đoạn bao cấp đã không giảm đi mà trái lại còn căng thẳng và sâu sắc hơn trong giai đoạn đổi mới. Đây cũng là căn nguyên phát sinh mâu thuẫn dân tộc, làm người dân tại chỗ ngày càng thiếu đất trồng trọt, phải đi làm thuê cho người Kinh hay lúi sâu lên núi phá rừng làm rẫy. Mâu thuẫn ngày càng căng thẳng và sâu sắc xung quanh việc sở hữu và sử dụng đất đai giữa người dân tại chỗ và các cư dân từ nơi khác đến, đã ảnh hưởng xấu đến quan hệ Kinh - Thượng. Đây cũng là nguyên nhân quan trọng dẫn đến tình trạng nghèo đói trở lại của một bộ phận dân tộc tại chỗ Tây Nguyên những năm hiện tại.

4. Kiến nghị một số giải pháp (thay lời kết)

Dưới giác độ khoa học Xã hội và Nhân văn, trên cơ sở những dẫn liệu nghiên cứu sử dụng đất đai từ xã hội cổ truyền, qua thời thực dân cũ và mới của Pháp - Mỹ cho đến hiện nay ở Tây Nguyên, chúng tôi bước đầu đưa ra một số kiến nghị cho việc giải quyết vấn đề đất đai Tây Nguyên trong những năm trước mắt như sau:

- Khôi phục lại quyền quản lý và phân phối đất đai tập thể truyền thống của các buôn làng Tây Nguyên.
- Tiến hành tuyên truyền sâu rộng trong các dân tộc tại chỗ về luật Đất đai và sở hữu toàn dân về đất đai.
- Nghiên cứu để có được chính sách đất đai riêng cho các dân tộc tại chỗ Tây Nguyên.
- Tiếp tục rà soát lại quỹ đất, rừng hiện có để trên cơ sở đó tiến hành quy hoạch và xác định rõ ràng ranh giới đất đai cho từng đối tượng cư dân và giữa các đối tượng cư dân với nhau.
- Xác định quyền làm chủ và quản lý với từng khu rừng tự nhiên cụ thể cho từng đối tượng cụ thể.
- Khắc phục tình trạng kém hiệu quả và hình thức của công tác khoán quản lý và bảo vệ rừng.
- Có biện pháp kịp thời và hợp lý để điều tiết sự phát triển diện tích cây cà phê.
- Đẩy mạnh công tác thanh kiểm tra việc thực hiện luật Đất đai và lâm luật ở các tỉnh Tây Nguyên.
- Giải quyết dứt điểm các vụ tranh chấp đất đai đang còn tồn đọng và nghiêm cấm việc mua bán đất đai giữa người dân tại chỗ với các dân tộc từ nơi khác đến.

Nói tóm lại, để giải quyết vấn đề đất đai hiện nay đòi hỏi cần có tri thức và sự nghiên cứu đa ngành.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- (1). Trong đó, diện tích cây công nghiệp vào khoảng 25000 ha, chia ra : cà phê 12000 ha, cao su 7000 ha, chè 6000 ha (Xem: Hoàng Văn Huyền. *Đất nước và con người Tây Nguyên*, NXB Văn hoá, Hà Nội, 1980, tr221 -222)
- (2). Từ sau giải phóng đến nay, quá trình sở hữu và sử dụng đất đai Tây Nguyên có thể chia làm hai giai đoạn khác nhau, với mốc phân chia là năm cuối của thập niên 1980, năm mà cơ chế thị trường trong thời kỳ đổi mới thực sự tác động đến các lĩnh vực của đời sống, trong đó có lĩnh vực sử dụng đất đai. Giai đoạn 1975 - 1989 là giai đoạn đầu, còn có thể gọi là giai đoạn trước đổi mới, hay giai đoạn bao cấp, giai đoạn mà đặc điểm là toàn bộ quá trình khai thác và sử dụng đất đai diễn ra dưới tác động của cơ chế quản lý cũ - cơ chế quan liêu bao cấp.
- (3) Xem: *Luật Đất đai*. Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 4, 5, 6, 42.